

Số: 79/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi một số điều của Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15

tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 2); Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3);

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023.

Xét Tờ trình số 3015/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Cao Bằng là **4.625.466 triệu đồng** (chi tiết như biểu số 1 kèm theo), gồm:

1. Vốn ngân sách nhà nước (theo Quyết định giao kế hoạch năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ): 4.082.966 triệu đồng. Trong đó:

a) Vốn ngân sách địa phương: 1.113.551 triệu đồng. Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 800.051 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 300.000 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 13.500 triệu đồng.

(chi tiết như biểu số 2 kèm theo)

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương: 2.969.415 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn trong nước: 1.763.900 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.067.900 triệu đồng (chi tiết như biểu số 3 kèm theo).

+ Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác: 500.000 triệu đồng (chi tiết như biểu số 4 kèm theo).

+ Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội: 196.000 triệu đồng (chi tiết như biểu số 5 kèm theo).

+ Các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.158.344 triệu đồng (chi tiết như biểu số 6 kèm theo).

- Vốn nước ngoài: 47.171 triệu đồng (chi tiết như biểu số 7 kèm theo).

2. Bổ sung ngoài kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 542.500 triệu đồng. Trong đó:

a) Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 10.800 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 7 kèm theo*).

b) Nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: 531.700 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (*bao gồm tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất*): 450.000 triệu đồng.

- Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 32.600 triệu đồng.

- Nguồn thu hợp pháp khác: 49.100 triệu đồng.

(chi tiết như biểu số 8 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Đối với việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương: Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *Ch*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023				
			Tổng số	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (I+II)	4.319.518	3.962.400	91,7%	19.275.860	4.625.466	
I	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ)	4.031.667	3.674.549	91,1%	15.599.166	4.082.966	
A	Vốn ngân sách địa phương	1.141.280	1.141.280	100%	3.652.197	1.113.551	Biểu số 2
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	771.980	771.980	100%	2.470.697	800.051	Biểu số 2, mục A
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300.000	300.000	100%	1.000.000	300.000	Biểu số 2, mục B
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000	100%	75.000	13.500	Biểu số 2, mục C
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	54.300	54.300	100%	106.500	-	
B	Vốn ngân sách trung ương	2.890.387	2.533.269	87,6%	11.946.969	2.969.415	
1	Vốn trong nước	1.212.576	1.092.576	90,1%	7.073.417	1.763.900	
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.212.576	1.092.576	90,1%	4.377.417	1.067.900	Biểu số 3
1.2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác				2.500.000	500.000	Biểu số 4
1.3	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế-xã hội				196.000	196.000	Biểu số 5
2	Vốn nước ngoài	442.693	442.693	100%	1.397.195	47.171	Biểu số 7
2.1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	442.693	442.693	100%	1.397.195	47.171	
2.2	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	-	-		-	-	
3	Các Chương trình MTQG	1.235.118	998.000	80,8%	3.476.357	1.158.344	Biểu số 6
3.1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	515.722	415.000	80,5%	1.818.564	656.800	
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	495.706	398.000	80,3%	1.324.873	441.554	
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	223.690	185.000	82,7%	332.920	59.990	



STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023				
			Tổng số	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8
II	TỈNH BỔ SUNG (Ngoài Quyết định số 1513/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ)	287.851	287.851	100%	3.676.694	542.500	
II.1	VỐN NƯỚC NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ	10.165	10.165	100%	257.112	10.800	Biểu số 7
II.2	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC ⁽¹⁾	277.686	277.686	100%	3.419.582	531.700	Biểu số 8
1	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)	140.586	140.586	100%	2.075.435	450.000	
2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	137.100	137.100	100%	1.295.047	32.600	
3	Nguồn thu hợp pháp khác	-	-	-	49.100	49.100	

(1) Bao gồm:

1. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 200.000 triệu đồng;
2. Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.500 triệu đồng.



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Đơn vị quản lý	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó:	
																						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Cao Bằng		TPCB	Hệ thống truy xuất nguồn gốc, modul tiếng Anh, tiếng Trung; các điểm hỗ trợ truy xuất	2021-2023	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.498,999	3.498,999	1.600,259	1.600,259	3.100,259	3.100,259	3.498,999	3.498,999	398,740	398,740							
V	Phát thanh, truyền hình, thông tấn						10.000,000	10.000,000	-	-	-	-	10.000,000	10.000,000	500,000	500,000	-	-					
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						10.000,000	10.000,000	-	-	-	-	10.000,000	10.000,000	500,000	500,000	-	-					
	Dự án nhóm C																						
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng		Thành phố Cao Bằng		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000	10.000,000					10.000,000	10.000,000	500,000	500,000							
VI	Bảo vệ môi trường						143.097,235	60.559,536	64.167,000	19.810,000	86.071,939	21.719,000	140.132,700	54.610,700	33.948,300	13.391,300	-	-					
VI.1	Môi trường						64.999,600	44.999,600	14.200,000	14.200,000	14.200,000	14.200,000	65.000,000	45.000,000	11.799,600	11.299,600	-	-					
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						24.999,600	24.999,600	14.200,000	14.200,000	14.200,000	14.200,000	25.000,000	25.000,000	10.799,600	10.799,600	-	-					
	Dự án nhóm C																						
1	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Nà Bao, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		NB	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng tại bãi rác thị trấn Nguyên Bình; xây dựng bãi rác mới tại xóm Nà Bao, xã Minh Tâm	2022-2024	2905/QĐ-UBND, ngày 30/6/2022	14.999,600	14.999,600	13.900,000	13.900,000	13.900,000	13.900,000	15.000,000	15.000,000	1.099,600	1.099,600							
2	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Trung Khánh, huyện Trung Khánh, tỉnh Cao Bằng		TK		2022-2024	2214/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	10.000,000	10.000,000	300,000	300,000	300,000	300,000	10.000,000	10.000,000	9.700,000	9.700,000							
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						40.000,000	20.000,000	-	-	-	-	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	-	-					
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng		Thành phố Cao Bằng, huyện Hà Quảng, huyện Quảng Hòa, huyện Bảo Lạc, huyện Hạ Lang, huyện Neuwien		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-HĐND, 25/5/2022	40.000,000	20.000,000					40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000							
VI.2	Tài nguyên						78.097,635	15.559,936	49.967,000	5.610,000	71.871,939	7.519,000	75.132,700	9.610,700	22.148,700	2.091,700	-	-					
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						78.097,635	15.559,936	49.967,000	5.610,000	71.871,939	7.519,000	75.132,700	9.610,700	22.148,700	2.091,700	-	-					
	Dự án nhóm B																						
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7771862	các huyện		2017-2023	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND, 21/5/2020; 2592/QĐ-	78.097,635	15.559,936	49.967,000	5.610,000	71.871,939	7.519,000	75.132,700	9.610,700	22.148,700	2.091,700			Đổi ứng ODA; DA được bố trí 3 nguồn: NSDP; ODA; Vay lại				
VII	Các hoạt động kinh tế						12.664.500,000	1.680.486,592	18.901,000	18.901,000	72.515,739	18.901,000	4.724.885,261	1.508.986,592	1.633.441,396	561.643,041	-	-					
VII.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						16.500,000	16.500,000	11.901,000	11.901,000	11.901,000	11.901,000	16.500,000	16.500,000	4.599,000	4.599,000	-	-					
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						16.500,000	16.500,000	11.901,000	11.901,000	11.901,000	11.901,000	16.500,000	16.500,000	4.599,000	4.599,000	-	-					
	Dự án nhóm C																						



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm, xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú			
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
								Thu hồi các khoản vốn tăng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)											
1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng					2700/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 1569/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	16.500,000	16.500,000	11.901,000	11.901,000	11.901,000	11.901,000	16.500,000	16.500,000	4.599,000	4.599,000				
VII.2	Giao thông						12.558.000,000	1.573.986,592	7.000,000	7.000,000	60.614,739	7.000,000	4.658.385,261	1.442.486,592	1.627.842,396	556.044,041	-	-		
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						12.000,000	12.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	12.000,000	12.000,000	5.000,000	5.000,000	-	-		
	Dự án nhóm C																			
1	Đường nối nút giao 142 - 143 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường phía Nam Khu đô thị mới Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng		TPCB	Tổng chiều dài công trình L=344,40m	2022-2024	2239/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 1890/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	12.000,000	12.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	12.000,000	12.000,000	5.000,000	5.000,000				
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						12.546.000,000	1.561.986,592	-	-	53.614,739	-	4.646.385,261	1.430.486,592	1.622.842,396	551.044,041	-	-		
	Dự án nhóm B																			
1	Dầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư			115 Km đường cao tốc	Giai đoạn 1: 2020-2024; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000,000	1.561.986,592			53.614,739		4.646.385,261	1.430.486,592	1.622.842,396	551.044,041			Bổ trí các nguồn: NSDP; SD đất; NSTW; Tăng thu NSDP	
VII.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế						90.000,000	90.000,000	-	-	-	-	50.000,000	50.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-		
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						90.000,000	90.000,000	-	-	-	-	50.000,000	50.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-		
	Dự án nhóm B																			
1	Dầu tư xây dựng công trình Trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Chu Trinh		KCN Chu Trinh thuộc xóm Nà Sáo, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Đền bù GPMB, nhà quản lý vận hành và hạ tầng KT khu vận hành; xây dựng công, hàng rào KCN;...	2023-2026	07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	90.000,000	90.000,000					50.000,000	50.000,000	1.000,000	1.000,000				
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						58.000,000	55.500,000	7.961,885	7.961,885	7.961,885	7.961,885	41.500,000	31.500,000	23.538,115	23.538,115	-	-		
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						8.000,000	8.000,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	5.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000				
	Dự án nhóm C																			
1	Xây mới trụ sở ủy ban nhân dân xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang, Tỉnh Cao Bằng		Xã Thống Nhất		2022-2023	811/QĐ-UBND, 14/04/2022	8.000,000	8.000,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	5.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000				
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						19.000,000	19.000,000	4.461,885	4.461,885	4.461,885	4.461,885	13.000,000	8.000,000	3.538,115	3.538,115	-	-		
	Dự án nhóm C																			
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	7960532	Triệu Nguyên	Trụ sở làm việc; nhà bếp + phòng nghỉ; nhà trạm bơm, trạm điện; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật; cấp NSH	2022-2024	1828/UBND huyện ngày 12/5/2022	11.000,000	11.000,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	2.500,000	5.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000				
2	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng		Xã Thượng Hà		2022-2024	2211/QĐ-UBND, 22/11/2021	8.000,000	8.000,000	1.961,885	1.961,885	1.961,885	1.961,885	8.000,000	3.000,000	1.038,115	1.038,115				
(3)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						31.000,000	28.500,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	23.500,000	18.500,000	17.500,000	17.500,000	-	-		
	Dự án nhóm C																			



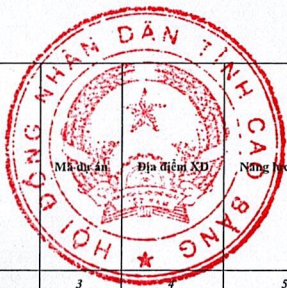
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
1	Cải tạo, trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng		Xã Mã Ba	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng, cao tạo nhà ăn tầng 1, xây nhà làm việc 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	6.000,000	6.000,000	200,000	200,000	200,000	200,000	3.000,000	3.000,000	2.800,000	2.800,000					
2	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa		Xã Cách Linh		2023-2025	2194/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	3.000,000	3.000,000	200,000	200,000	200,000	200,000	3.000,000	3.000,000	2.800,000	2.800,000					
3	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7962592	Xã Đức Hồng		2023-2025	2188/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	7.500,000	7.500,000	200,000	200,000	200,000	200,000	7.500,000	5.000,000	4.800,000	4.800,000					
4	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng-Giai đoạn 1		Xã Kim Đồng		2023-2025	2233-22/11/2021 và 3461-029/11/2021	5.000,000	2.500,000	200,000	200,000	200,000	200,000	5.000,000	2.500,000	2.300,000	2.300,000					
5	Xây mới trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Xã Lê Chung		2022-2023	2225/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	9.500,000	9.500,000	200,000	200,000	200,000	200,000	5.000,000	5.000,000	4.800,000	4.800,000					
1X	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật							299.006,000	72.564,000	-	-	2.200,000	2.200,000	217.319,322	24.100,804	26.504,000	21.900,804	-	-		
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư							299.006,000	72.564,000	-	-	-	-	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	-		
	Dự án nhóm B																				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng		Huyện Trùng Khánh, Nguyên Bình, Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		04 năm kể từ ngày ký hiệp định		299.006,000	72.564,000					1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000				Đổi ứng ODA	
(2)	Vốn đổi ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia											2.200,000	2.200,000	216.319,322	23.100,804	25.504,000	20.900,804				
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										2.200,000	2.200,000	101.646,000	20.704,000	18.504,000	18.504,000				Các huyện chủ động phân bổ chi tiết cho các dự án đã được phê duyệt thuộc Chương trình theo cơ cấu nguồn vốn (tính bố trí) trong tổng mức đầu tư dự án	
	- UBND huyện Bảo Lạc												14.285,000	140,000	140,000	140,000					
	- UBND huyện Bảo Lâm												12.411,000	4.500,000	4.500,000	4.500,000					
	- UBND huyện Hạ Lang												8.298,000	1.456,000	1.456,000	1.456,000					
	- UBND huyện Hà Quảng												12.223,000	1.547,000	1.547,000	1.547,000				Trong đó: hỗ trợ xóa nhà dột nát là 1.100 triệu đồng	
	- UBND huyện Hòa An											1.100,000	9.992,000	2.200,000	1.100,000	1.100,000				Trong đó: hỗ trợ xóa nhà dột nát là 1.100 triệu đồng	
	- UBND huyện Nguyên Bình												12.580,000	2.640,000	2.640,000	2.640,000					
	- UBND huyện Quảng Hòa											1.100,000	11.556,000	3.531,000	2.431,000	2.431,000					
	- UBND huyện Thạch An												9.145,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000					
	- UBND huyện Trùng Khánh												10.624,000	540,000	540,000	540,000					
	- UBND thành phố Cao Bằng												532,000	150,000	150,000	150,000					
2	Đổi ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới												22.471,000	2.396,804	7.000,000	2.396,804					
	- UBND huyện Hòa An												11.041,000	1.196,804	3.500,000	1.196,804					
	- UBND huyện Quảng Hòa												11.430,000	1.200,000	3.500,000	1.200,000					



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm dự án	Ngày lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)
X	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã							8.000,000	8.000,000	11.000,000	11.000,000	45.000,000	45.000,000	9.000,000	9.000,000	-	-			
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo NQ 20 của HĐND tỉnh							5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	30.000,000	30.000,000	6.000,000	6.000,000					
2	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng							2.000,000	2.000,000	4.000,000	4.000,000	10.000,000	10.000,000	2.000,000	2.000,000					
3	Quỹ Hội nông dân							1.000,000	1.000,000	2.000,000	2.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000					
A2	Huyện bố trí							652.755,000	652.755,000	159.814,470	159.814,470	275.611,470	275.611,470	652.755,000	652.755,000	127.700,000	127.700,000	-	-	
A2.1	UBND huyện Bảo Lạc							66.582,000	66.582,000	12.521,000	12.521,000	24.332,000	24.332,000	66.582,000	66.582,000	11.800,000	11.800,000	-	-	
A2.2	UBND huyện Bảo Lâm							46.833,000	46.833,000	15.908,000	15.908,000	24.216,000	24.216,000	46.833,000	46.833,000	9.000,000	9.000,000	-	-	
A2.3	UBND huyện Hạ Lang							55.334,000	55.334,000	9.816,000	9.816,000	19.632,000	19.632,000	55.334,000	55.334,000	10.000,000	10.000,000	-	-	
A2.4	UBND huyện Hà Quảng							90.504,000	90.504,000	41.221,000	41.221,000	57.276,000	57.276,000	90.504,000	90.504,000	11.000,000	11.000,000	-	-	
A2.5	UBND huyện Hòa An							58.312,000	58.312,000	10.344,000	10.344,000	20.688,000	20.688,000	58.312,000	58.312,000	10.500,000	10.500,000	-	-	
A2.6	UBND huyện Nguyên Bình							65.496,000	65.496,000	11.619,000	11.619,000	23.238,000	23.238,000	65.496,000	65.496,000	13.000,000	13.000,000	-	-	
A2.7	UBND huyện Quảng Hòa							76.031,000	76.031,000	18.129,470	18.129,470	31.617,470	31.617,470	76.031,000	76.031,000	15.000,000	15.000,000	-	-	
A2.8	UBND huyện Thạch An							55.237,000	55.237,000	15.699,000	15.699,000	25.498,000	25.498,000	55.237,000	55.237,000	10.000,000	10.000,000	-	-	
A2.9	UBND huyện Trùng Khánh							95.333,000	95.333,000	16.912,000	16.912,000	33.824,000	33.824,000	95.333,000	95.333,000	19.800,000	19.800,000	-	-	
A2.10	UBND thành phố Cao Bằng							43.093,000	43.093,000	7.645,000	7.645,000	15.290,000	15.290,000	43.093,000	43.093,000	17.600,000	17.600,000	-	-	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							12.631.529,000	344.636,000	104.760,000	70.160,000	171.760,000	137.160,000	5.185.577,261	559.347,196	1.729.792,396	300.000,000	-	-	
B.1	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất									21.160,000	21.160,000	81.160,000	81.160,000	100.000,000	100.000,000	10.000,000	10.000,000	-	-	
B.2	Bổ trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính							35.529,000	35.529,000	13.500,000	13.500,000	20.500,000	20.500,000	36.900,000	36.900,000	9.400,000	9.400,000	-	-	
	Trong đó																			
I	Bảo vệ môi trường							35.529,000	35.529,000	13.500,000	13.500,000	20.500,000	20.500,000	36.500,000	36.500,000	9.000,000	9.000,000	-	-	
I.1	Tài nguyên							35.529,000	35.529,000	13.500,000	13.500,000	20.500,000	20.500,000	36.500,000	36.500,000	9.000,000	9.000,000	-	-	
(I)	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023							14.480,100	14.480,100	6.500,000	6.500,000	13.500,000	13.500,000	14.500,000	14.500,000	1.000,000	1.000,000	-	-	
1	Lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	7950540		TP Cao Bằng, Huyện: H.An, N.Bình, T.An, Q.Hòa, T.Khánh	Biên tập bản đồ địa chính, bs số mục kê, đăng ký biến động đất đai	2021-2022	506/QĐ-UBND ngày 31/03/2021	14.480,100	14.480,100	6.500,000	6.500,000	13.500,000	13.500,000	14.500,000	14.500,000	1.000,000	1.000,000	-	-	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023							21.048,900	21.048,900	7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	22.000,000	22.000,000	8.000,000	8.000,000	-	-	
1	Dự án Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã huyện sau sát nhập	7950540		Huyện Hòa an, N.Bình, T.An, Q.Hòa, T.Khánh, H.Lang, B.Lâm, H.Quảng	Biên tập bản đồ địa chính, bs số mục kê, đăng ký biến động đất đai	2022-2024	QĐ số 184/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	21.048,900	21.048,900	7.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	22.000,000	22.000,000	8.000,000	8.000,000	-	-	



TT	Danh mục dự án	Mô dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											Tổng số	Trong đó:	
																				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20								
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện											400,000	400,000	400,000	400,000						
(I)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư																				
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc											40,000	40,000	40,000	40,000						
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm											40,000	40,000	40,000	40,000						
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang											40,000	40,000	40,000	40,000						
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng											40,000	40,000	40,000	40,000						
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An											40,000	40,000	40,000	40,000						
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình											40,000	40,000	40,000	40,000						
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa											40,000	40,000	40,000	40,000						
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An											40,000	40,000	40,000	40,000						
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh											40,000	40,000	40,000	40,000						
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng											40,000	40,000	40,000	40,000						
B.3	Bổ trí vốn cho các huyện, thành phố; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư (70%)						12.596.000,000	309.107,000	70.100,000	35.500,000	70.100,000	35.500,000	5.048.677,261	422.447,196	1.710.392,396	280.600,000	-	-			
I	Phân bổ các huyện, thành phố (ngân sách huyện hưởng 30%, Thành phố hưởng 10% trên tổng thu của huyện/Thành phố)								69.100,000	35.500,000	69.100,000	35.500,000	328.821,000	107.737,000	34.550,000	18.500,000		Tỷ lệ % được hưởng của từng huyện, TP sẽ theo số thực tế thu trong năm 2023 và được giữ lại			
II	Tình bố trí						12.596.000,000	309.107,000	1.000,000	-	1.000,000	-	4.719.856,261	314.710,196	1.675.842,396	262.100,000	-	-			
II.1	Vốn đất ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	C							-	-	-	-	23.471,000	5.603,196	8.000,000	5.603,196	-	-			
1	Đổi ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới								-	-	-	-	23.471,000	5.603,196	8.000,000	5.603,196		Các huyện chủ động phân bổ chi tiết cho các dự án đã được phê duyệt thuộc Chương trình theo cơ cấu nguồn vốn (tính bố trí) trong tổng mức đầu tư dự án			
	- UBND huyện Bảo Lạc								-	-	-	-	200,000	200,000	200,000	200,000					
	- UBND huyện Hạ Lang								-	-	-	-	200,000	200,000	200,000	200,000					
	- UBND huyện Hà Quảng								-	-	-	-	200,000	200,000	200,000	200,000					
	- UBND huyện Hòa An								-	-	-	-	11.041,000	2.303,196	3.500,000	2.303,196					
	- UBND huyện Quảng Hòa								-	-	-	-	11.430,000	2.300,000	3.500,000	2.300,000					
	- UBND huyện Trùng Khánh								-	-	-	-	200,000	200,000	200,000	200,000					
	- UBND thành phố Cao Bằng								-	-	-	-	200,000	200,000	200,000	200,000					
II.2	Thực hiện các dự án đầu tư						12.596.000,000	309.107,000	1.000,000	-	1.000,000	-	4.696.385,261	309.107,000	1.667.842,396	256.496,804	-	-			
II.2.1	Các hoạt động kinh tế						12.546.000,000	280.100,000	-	-	-	-	4.646.385,261	280.100,000	1.622.842,396	231.496,804	-	-			
(I)	Giao thông						12.546.000,000	280.100,000	-	-	-	-	4.646.385,261	280.100,000	1.622.842,396	231.496,804	-	-			
	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						12.546.000,000	280.100,000	-	-	-	-	4.646.385,261	280.100,000	1.622.842,396	231.496,804	-	-			
	Dự án nhóm A																				



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó:	
																				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư			115 Km đường cao tốc	Giai đoạn 1: 2020-2024; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000,000	280.100,000					4.646.385,261	280.100,000	1.622.842,396	231.496,804					
II.2.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						50.000,000	29.007,000	1.000,000	-	1.000,000	-	50.000,000	29.007,000	45.000,000	25.000,000	-	-			
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						50.000,000	29.007,000	1.000,000	-	1.000,000	-	50.000,000	29.007,000	45.000,000	25.000,000	-	-			
	Dự án nhóm C																				
1	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An		2022-2025	2235/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 1490/QĐ-UBND, 17/10/2022	50.000,000	29.007,000	1.000,000		1.000,000	-	50.000,000	29.007,000	45.000,000	25.000,000					
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						63.100,000	51.350,000	13.999,446	9.399,000	32.804,000	21.054,000	63.100,000	51.350,000	13.500,000	13.500,000	-	-			
1	Y tế, dân số và gia đình						25.000,000	25.000,000	3.900,000	3.900,000	10.900,000	10.900,000	25.000,000	25.000,000	5.554,000	5.554,000	-	-			
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						15.000,000	15.000,000	3.900,000	3.900,000	10.900,000	10.900,000	15.000,000	15.000,000	4.100,000	4.100,000	-	-			
	Dự án nhóm C																				
1	Trạm y tế xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, Cao Bằng					2673/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	1.200,000	1.200,000	3.700,000	3.700,000	5.000,000	5.000,000	1.300,000	1.300,000					
2	Trạm y tế xã Thê Dục, huyện Nguyên Bình, Cao Bằng					2674/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	1.200,000	1.200,000	3.700,000	3.700,000	5.000,000	5.000,000	1.300,000	1.300,000					
3	Trạm y tế xã Chí Tháo, huyện Quảng Hòa, Cao Bằng					2675/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	1.500,000	1.500,000	3.500,000	3.500,000	5.000,000	5.000,000	1.500,000	1.500,000					
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						10.000,000	10.000,000	-	-	-	-	10.000,000	10.000,000	1.454,000	1.454,000	-	-			
1	Đổi ứng Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																				
	Dự án nhóm C																				
1.1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng		Xã Lê Chung, huyện Hòa An		2023-2025		5.000,000	5.000,000					5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000					
1.2	Trạm Y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng		Xã Thành Công, huyện Nguyên Bình		2023-2025		5.000,000	5.000,000					5.000,000	5.000,000	454,000	454,000					
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						38.100,000	26.350,000	10.099,446	5.499,000	21.904,000	10.154,000	38.100,000	26.350,000	7.946,000	7.946,000	-	-			
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						28.100,000	16.350,000	9.699,446	5.099,000	21.504,000	9.754,000	28.100,000	16.350,000	6.596,000	6.596,000	-	-			
	Dự án nhóm C																				
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	7897364	QH		2021-2023	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600,000	3.500,000	2.071,258	1.000,000	5.300,000	2.200,000	6.600,000	3.500,000	1.300,000	1.300,000					
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7897365	HA		2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000,000	5.550,000	2.829,188	2.000,000	8.450,000	4.000,000	10.000,000	5.550,000	1.550,000	1.550,000					
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7897366	HA		2021-2023	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500,000	7.300,000	4.799,000	2.099,000	7.754,000	3.554,000	11.500,000	7.300,000	3.746,000	3.746,000					
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						10.000,000	10.000,000	400,000	400,000	400,000	400,000	10.000,000	10.000,000	1.350,000	1.350,000	-	-			
	Dự án nhóm C																				



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó:	
																						Tổng số	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
1	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7947492	xã Dân Chủ, huyện Hòa An		2022-2024	341/QĐ-SXD ngày 10/3/2022	5.000,000	5.000,000	200,000	200,000	200,000	200,000	5.000,000	5.000,000	650,000	650,000							
2	Trường tiểu học Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		xã Quý Quân, huyện Hà Quảng		2022-2024	2733/QĐ-UBND, 27/6/2022	5.000,000	5.000,000	200,000	200,000	200,000	200,000	5.000,000	5.000,000	700,000	700,000							



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm (Xã, Phường, Thị trấn)	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:
							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)									
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	7858646	TPCB	Khởi nhà trung tâm: gồm 3 tầng nổi và 1 tầng bán hầm, tổng diện tích sàn khoảng 13.745 m ² ; Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà; trang thiết bị.	2019-2023	1926/QĐ-UBND, ngày 13/10/2019; 1590/QĐ-UBND; 06/9/2021; 1544/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	355.896,000	107.400,000	10.000,000	10.000,000	140.104,413	72.504,413	366.000,000	107.400,000	34.895,587	34.895,587		
V	Các hoạt động kinh tế						3.641.204,757	2.691.792,413	598.342,921	420.522,000	1.347.790,839	818.615,729	3.071.231,344	2.415.232,000	948.752,878	889.339,878	-	-
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						1.344.953,000	567.797,000	302.697,074	124.876,153	853.107,870	383.932,760	789.332,000	401.740,000	172.281,000	127.868,000	-	-
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						872.454,000	142.797,000	192.297,074	24.476,153	507.707,870	63.532,760	492.833,000	121.740,000	86.182,000	48.268,000	-	-
	Dự án nhóm B																	
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	7615671	3 huyện Hà Quảng, Nguyên Bình, Thạch An		2017-2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021	812.454,000	82.797,000	180.297,074	24.472,000	503.703,717	59.528,607	432.833,000	61.740,000	56.182,000	18.268,000		Vốn đối ứng ODA
2	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025		Tỉnh Cao Bằng		2021-2025	2473/QĐ-UBND 09/12/2020	60.000,000	60.000,000	12.000,000	4,153	4.004,153	4.004,153	60.000,000	60.000,000	30.000,000	30.000,000		
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						472.499,000	425.000,000	110.400,000	100.400,000	345.400,000	320.400,000	296.499,000	280.000,000	86.099,000	79.600,000	-	-
1	Dự án kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng	7837402	TP Cao Bằng		2020-2023	861/QĐ-UBND, 28/5/2020; 562/QĐ-UBND, 5/4/2021; 1303/QĐ-UBND, 26/7/2021	111.000,000	100.000,000	4.000,000	4.000,000	79.000,000	79.000,000	50.000,000	50.000,000	21.000,000	21.000,000		
2	Kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, thành phố Cao Bằng		TP Cao Bằng		2020-2023	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000,000	100.000,000	11.400,000	11.400,000	56.400,000	56.400,000	65.000,000	65.000,000	33.600,000	33.600,000		DA Tiết kiệm 10% TMDT
3	Kê chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng		TP Cao Bằng		2020-2023	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000,000	180.000,000	75.000,000	75.000,000	160.000,000	160.000,000	135.000,000	135.000,000	20.000,000	20.000,000		
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mần và cụm dân cư Lũng Pìa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7815854	huyện Bảo Lâm		2020-2023	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016; 1232/QĐ-UBND, 15/7/2020; 699/QĐ-UBND, 29/4/2021	61.499,000	45.000,000	20.000,000	10.000,000	50.000,000	25.000,000	46.499,000	30.000,000	11.499,000	5.000,000		
V.2	Công nghiệp						180.000,000	180.000,000	36.995,847	36.995,847	41.995,847	41.995,847	180.000,000	180.000,000	60.000,000	60.000,000	-	-
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						180.000,000	180.000,000	36.995,847	36.995,847	41.995,847	41.995,847	180.000,000	180.000,000	60.000,000	60.000,000	-	-
	Dự án nhóm B																	
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng		Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	854/QĐ-UBND 26/5/2021	180.000,000	180.000,000	36.995,847	36.995,847	41.995,847	41.995,847	180.000,000	180.000,000	60.000,000	60.000,000		
V.3	Giao thông						1.906.251,757	1.733.995,413	229.141,000	229.141,000	417.678,122	357.678,122	1.891.899,344	1.623.492,000	636.471,878	621.471,878	-	-
(1)	Danh mục dự án kiến hoàn thành năm 2023						310.000,000	290.000,000	81.045,044	81.045,044	90.745,044	90.745,044	310.000,000	290.000,000	199.254,956	199.254,956	-	-
	Dự án nhóm B																	
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	7893312	Huyện Quảng Hòa	24 Km đường cấp IV	2021-2023	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	180.000,000	180.000,000	56.045,044	56.045,044	61.045,044	61.045,044	180.000,000	180.000,000	118.954,956	118.954,956		
2	Cầu và đường nối Quốc lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7910492	huyện Bảo Lâm	02 cầu, 1,3 km đường cấp VI miền núi	2021-2023	1201/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	130.000,000	110.000,000	25.000,000	25.000,000	29.700,000	29.700,000	130.000,000	110.000,000	80.300,000	80.300,000		
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						799.352,413	689.352,413	141.945,956	141.945,956	320.783,078	260.783,078	785.000,000	675.000,000	262.216,922	262.216,922	-	-

[Handwritten signature]



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Vùng lập thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW				
							Tổng số	Trong đó: NSTW											Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
	<i>Dự án nhóm B</i>																						
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh. (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7858645	Huyện Bảo Lâm	01 cầu và 24Km đường cấp V	2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413	249.352,413	40.000,000	40.000,000	157.337,122	157.337,122	235.000,000	235.000,000	77.662,878	77.662,878							
3	Cầu Bàn De (Sông Gâm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	7892923	Tỉnh Cao Bằng	01 cầu BTCT dài 120m, 8 KM đường cấp V	2021-2024	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000	80.000,000	23.000,000	23.000,000	24.500,000	24.500,000	80.000,000	80.000,000	45.500,000	45.500,000							
4	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	7893314	huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An	30,3km đường cấp Vm và 03 cầu	2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	350.000,000	280.000,000	68.000,000	68.000,000	128.000,000	68.000,000	350.000,000	280.000,000	100.000,000	100.000,000							
5	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB)- Hồng Nam (huyện Hòa An)	7893313	huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng	14,8 Km đường cấp V	2021-2024	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	120.000,000	80.000,000	10.945,956	10.945,956	10.945,956	10.945,956	120.000,000	80.000,000	39.054,044	39.054,044							
(3)	<i>Danh mục dự án khởi công mới năm 2023</i>						596.943,000	596.943,000	6.150,000	6.150,000	6.150,000	6.150,000	596.943,000	500.792,000	170.000,000	155.000,000	-	-					
	<i>Dự án nhóm B</i>																						
2	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	7963210	Hòa An	3,6 Km	2023-2025	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000	196.943,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000	196.943,000	100.792,000	65.000,000	50.000,000							
3	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa		Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND	200.000,000	200.000,000	1.900,000	1.900,000	1.900,000	1.900,000	200.000,000	200.000,000	55.000,000	55.000,000							
4	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng		Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000	200.000,000	2.250,000	2.250,000	2.250,000	2.250,000	200.000,000	200.000,000	50.000,000	50.000,000							
(4)	<i>Danh mục dự án khởi công mới</i>						199.956,344	157.700,000	-	-	-	-	199.956,344	157.700,000	5.000,000	5.000,000							
	<i>Dự án nhóm B</i>																						
	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng		Bảo Lạc, Bảo Lâm		2021-2024	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021	199.956,344	157.700,000					199.956,344	157.700,000	5.000,000	5.000,000							
V.4	<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>						100.000,000	100.000,000	4.509,000	4.509,000	4.509,000	4.509,000	100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	-	-					
(1)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						100.000,000	100.000,000	4.509,000	4.509,000	4.509,000	4.509,000	100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	-	-					
	<i>Dự án nhóm B</i>																						
1	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	7939866	Tỉnh Cao Bằng, Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh		2022-2025	1240/QĐ-UBND 15/7/2021	100.000,000	100.000,000	4.509,000	4.509,000	4.509,000	4.509,000	100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000							
V.5	<i>Cấp nước, thoát nước</i>						110.000,000	110.000,000	25.000,000	25.000,000	30.500,000	30.500,000	110.000,000	110.000,000	40.000,000	40.000,000	-	-					
(1)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						110.000,000	110.000,000	25.000,000	25.000,000	30.500,000	30.500,000	110.000,000	110.000,000	40.000,000	40.000,000	-	-					
	<i>Dự án nhóm B</i>																						
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	7906888	Hà Quảng, Thạch An, Bảo		2021-2024	873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	110.000,000	110.000,000	25.000,000	25.000,000	30.500,000	30.500,000	110.000,000	110.000,000	40.000,000	40.000,000							

Đ/c



Biểu số 4

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023
ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN CAO TỐC, LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số	Tổng số		Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	TỔNG SỐ					12.546.000,000	2.500.000,000	-	-	53.614,739	-	4.646.385,261	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	-	-	-			
I	Các hoạt động kinh tế					12.546.000,000	2.500.000,000	-	-	53.614,739	-	4.646.385,261	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	-	-	-			
I.1	Giao thông					12.546.000,000	2.500.000,000	-	-	53.614,739	-	4.646.385,261	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	-	-	-			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023					12.546.000,000	2.500.000,000	-	-	53.614,739	-	4.646.385,261	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	-	-	-			
	Dự án nhóm B																				
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	7868093	Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng	115 Km đường cao tốc	Giai đoạn 1: 2020-2024; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000,000	2.500.000,000	-	-	53.614,739	-	4.646.385,261	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000				KH 2023 gồm nguồn CD NSDP, sử dụng đất; NSTW và tăng thu NSDP	



Biểu số 5

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
I	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế-xã hội						211.000,00	196.000,00	15.000,00	-	15.000,00	-	211.000,00	196.000,00	196.000,00	196.000,00	-	-			
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023						168.000,00	153.000,00	15.000,00	-	15.000,00	-	168.000,00	153.000,00	153.000,00	153.000,00	-	-			
	Dự án nhóm B																				
1	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		2022-2023	1525/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	168.000,00	153.000,00	15.000,00		15.000,00		168.000,00	153.000,00	153.000,00	153.000,00					
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						43.000,00	43.000,00	-	-	-	-	43.000,00	43.000,00	43.000,00	43.000,00	-	-			
	Dự án nhóm C																				
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Cao Bằng		Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng		2022-2023	1619/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	30.000,00	30.000,00					30.000,00	30.000,00	30.000,00	30.000,00					
3	Đầu tư xây dựng mới Trạm y tế xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		Xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		2022-2023	4785/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	13.000,00	13.000,00					13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00					



CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023					Ghi chú				
		Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó:						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Nguồn huy động hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Nguồn huy động hợp pháp khác					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó:	
																								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	TỔNG SỐ						3.567.068,990	3.476.357,000	68.951,000	21.760,990	1.257.245,270	1.235.118,000	6.033,240	16.094,030	1.257.245,270	1.235.118,000	3.567.068,990	3.476.357,000	1.158.344,000	1.158.344,000	-	-			
A	Các Chương trình mục tiêu quốc gia						3.567.068,990	3.476.357,000	68.951,000	21.760,990	1.257.245,270	1.235.118,000	6.033,240	16.094,030	1.257.245,270	1.235.118,000	3.567.068,990	3.476.357,000	1.158.344,000	1.158.344,000	-	-			
I	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Các huyện, TP		2021-2025		1.856.498,000	1.818.564,000	36.664,000	1.270,000	520.013,000	515.722,000	3.841,000	450,000	520.013,000	515.722,000	1.856.498,000	1.818.564,000	656.800,000	656.800,000					
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		Các huyện, TP		2021-2025		1.331.380,000	1.324.873,000	3.822,000	2.685,000	496.485,000	495.706,000	629,000	150,000	496.485,000	495.706,000	1.331.380,000	1.324.873,000	441.554,000	441.554,000					
III	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới		Các huyện, TP		2021-2025		379.190,990	332.920,000	28.465,000	17.805,990	240.747,270	223.690,000	1.563,240	15.494,030	240.747,270	223.690,000	379.190,990	332.920,000	59.990,000	59.990,000					

Ghi chú: Chi tiết nguồn vốn để thực hiện các nội dung của các Chương trình mục tiêu quốc gia có Nghị quyết riêng



Biểu số 7
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư						Kế hoạch năm 2022				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú				
								TMDT						Trong đó:						Trong đó:				Trong đó:						
								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ (1000 USD)	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại
											Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
	TỔNG SỐ							890.551,635	352.013,936	82.797,000	21.250,000	538.537,699	443.960,920	94.576,779	230.264,074	24.472,000	-	155.055,510	29.183,364	507.965,700	61.740,000	-	358.375,000	74.776,000	78.330,700	18.268,000	-	47.171,000	10.800,000	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CHẢI NGÂN TIẾP CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						890.551,635	352.013,936	82.797,000	21.250,000	538.537,699	443.960,920	94.576,779	230.264,074	24.472,000	-	155.055,510	29.183,364	507.965,700	61.740,000	-	358.375,000	74.776,000	78.330,700	18.268,000	-	47.171,000	10.800,000		
(I)	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường						78.097,635	15.559,936	-	-	62.537,699	56.283,920	6.253,779	49.967,000	-	-	25.572,500	2.841,300	75.132,700	-	-	58.970,000	6.552,000	22.148,700	-	-	18.051,000	2.006,000		
I.1	Tài nguyên						78.097,635	15.559,936	-	-	62.537,699	56.283,920	6.253,779	49.967,000	-	-	25.572,500	2.841,300	75.132,700	-	-	58.970,000	6.552,000	22.148,700	-	-	18.051,000	2.006,000		
(I)	Đanh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023						78.097,635	15.559,936	-	-	62.537,699	56.283,920	6.253,779	49.967,000	-	-	25.572,500	2.841,300	75.132,700	-	-	58.970,000	6.552,000	22.148,700	-	-	18.051,000	2.006,000		
	Dự án nhóm B																													
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7771862	WB	26/12/2016		1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND, 21/5/2020; 2592/QĐ-UBND, 30/12/2021	78.097,635	15.559,936			62.537,699	56.283,920	6.253,779	49.967,000			25.572,500	2.841,300	75.132,700			58.970,000	6.552,000	22.148,700			18.051,000	2.006,000		
II	Các hoạt động kinh tế						812.454,000	336.454,000	82.797,000	21.250,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	180.297,074	24.472,000	-	129.483,010	26.342,064	432.833,000	61.740,000	-	299.405,000	68.224,000	56.182,000	18.268,000	-	29.120,000	8.794,000		
II.1	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản						812.454,000	336.454,000	82.797,000	21.250,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	180.297,074	24.472,000	-	129.483,010	26.342,064	432.833,000	61.740,000	-	299.405,000	68.224,000	56.182,000	18.268,000	-	29.120,000	8.794,000		
(I)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						812.454,000	336.454,000	82.797,000	21.250,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	180.297,074	24.472,000	-	129.483,010	26.342,064	432.833,000	61.740,000	-	299.405,000	68.224,000	56.182,000	18.268,000	-	29.120,000	8.794,000		
	Dự án nhóm B																													
I	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	7615671	IFAD	24/3/2017	30/9/2023	1736/QĐ-UBND, 23/9/2016; 598/QĐ-UBND, 19/5/2017	812.454,000	336.454,000	82.797,000	21.250,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	180.297,074	24.472,000		129.483,010	26.342,064	432.833,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	56.182,000	18.268,000		29.120,000	8.794,000		

Ghi chú: vốn đối ứng nguồn NSTW: số liệu tổng hợp từ biểu 3



Biểu số 8

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023			Chi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác												Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)
1	TỔNG SỐ						13.367.728,449	957.028,118	32.200,000	15.200,000	55.200,000	15.200,000	13.385.965,322	921.251,402	1.830.740,845	531.700,000	-	-	Căn cứ vào tình hình thu trong năm 2023, sẽ giao chi tiết cho các DA theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên			
A	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)						13.074.998,449	714.398,118	27.200,000	12.200,000	52.200,000	12.200,000	13.276.318,322	862.604,402	1.749.040,845	450.000,000	-	-				
A1	Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại của các nguồn thu														35.000,000	35.000,000	-	-	Tỷ lệ % được hưởng của từng huyện, TP sẽ theo số thực tế thu trong năm 2023 và được giữ lại			
A.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực						13.070.998,449	711.398,118	27.200,000	12.200,000	52.200,000	12.200,000	13.272.318,322	859.604,402	1.669.440,845	371.400,000	-	-				
I	Văn hóa, thông tin						5.000,000	5.000,000	-	-	-	-	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	-	-				
I.1	Văn hóa						5.000,000	5.000,000	-	-	-	-	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	-	-				
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						5.000,000	5.000,000	-	-	-	-	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	-	-				
	Dự án nhóm c																					
1	Mua sắm trang thiết bị Đoàn nghệ thuật tỉnh Cao Bằng		TPCB		2023-2025	NQ 19/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 1677/QĐ-UBND 16/11/2022	5.000,000	5.000,000					5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000						
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						415.500,000	122.500,000	-	-	-	-	415.500,000	122.500,000	20.600,000	10.600,000	-	-				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023						393.000,000	100.000,000	-	-	-	-	393.000,000	100.000,000	20.000,000	10.000,000	-	-				
	Dự án nhóm B																					
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng				2022-2025	3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	100.000,000					393.000,000	100.000,000	20.000,000	10.000,000						
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						22.500,000	22.500,000	-	-	-	-	22.500,000	22.500,000	600,000	600,000	-	-				
	Dự án nhóm C																					
1	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hà Lang, Hòa An, tỉnh Cao Bằng				2023-2025	53/NQ-HĐND 30/8/2022	12.000,000	12.000,000					12.000,000	12.000,000	300,000	300,000						



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú							
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác		Trong đó: Thu hồi các khoản nợ XDCB (nếu có)						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Thu hồi các khoản nợ XDCB (nếu có)	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
2	Xây dựng 07 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng				2023-2025	52/NQ-HĐND 30/8/2022	10.500,000	10.500,000					10.500,000	10.500,000	300,000	300,000										
III	Bảo vệ môi trường						40.000,000	20.000,000	-	-	-	-	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	-	-								
III.1	Môi trường						40.000,000	20.000,000	-	-	-	-	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	-	-								
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						40.000,000	20.000,000	-	-	-	-	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	-	-								
	Dự án nhóm C																									
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng		Thành phố, Hà Quảng, Quảng Hòa, Bảo Lạc, Hà Lang, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Hòa An		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-HĐND, 25/5/2022	40.000,000	20.000,000					40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000				Bao gồm nguồn NSDP						
IV	Các hoạt động kinh tế						12.610.498,449	563.898,118	27.200,000	12.200,000	52.200,000	12.200,000	12.595.499,000	535.397,669	1.635.140,845	347.600,000	-	-								
(IV.1)	Giao thông						12.607.499,000	560.898,669	25.000,000	10.000,000	50.000,000	10.000,000	12.592.499,000	532.397,669	1.634.341,396	346.800,551	-	-								
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						61.499,000	45.000,000	25.000,000	10.000,000	50.000,000	10.000,000	46.499,000	16.499,000	11.499,000	6.499,000	-	-								
	Dự án nhóm B																									
1	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mần và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	7815834	huyện Bảo Lâm		2020-2023	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016; 1232/QĐ-UBND, 15/7/2020; 699/QĐ-UBND, 29/4/2021	61.499,000	45.000,000	25.000,000	10.000,000	50.000,000	10.000,000	46.499,000	16.499,000	11.499,000	6.499,000										
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						12.546.000,000	515.898,669	-	-	-	-	12.546.000,000	515.898,669	1.622.842,396	340.301,551	-	-								
	Dự án nhóm A																									
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư			115 Km đường cao tốc	GĐ 1: 2020-2024; GĐ 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000,000	515.898,669					12.546.000,000	515.898,669	1.622.842,396	340.301,551										
IV.1	Công nghệ thông tin						2.999,449	2.999,449	2.200,000	2.200,000	2.200,000	2.200,000	3.000,000	3.000,000	799,449	799,449	-	-								
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						2.999,449	2.999,449	2.200,000	2.200,000	2.200,000	2.200,000	3.000,000	3.000,000	799,449	799,449	-	-								
	Dự án nhóm C																									
1	Xây dựng hệ thống các điểm cầu tuyến hình trục tuyến phiên tòa		TPCB và 10 huyện		2022-2023	537/QĐ-UBND, 29/4/2022	2.999,449	2.999,449	2.200,000	2.200,000	2.200,000	2.200,000	3.000,000	3.000,000	799,449	799,449				Bố trí đủ số vốn còn lại theo TMBT được duyệt						



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác					
							Tổng số	Trong đó:											Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
V	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						-	-	-	-	-	-	216.319,322	176.706,733	7.700,000	7.700,000	-	-						
(1)	Vấn đổi ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						-	-	-	-	-	-	216.319,322	176.706,733	7.700,000	7.700,000	-	-						
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm, tổ dân phố												7.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000								
1.1	UBND huyện Bảo Lạc												125,000	125,000	125,000	125,000								
1.2	UBND huyện Hòa An												250,000	250,000	250,000	250,000								
1.3	UBND huyện Nguyên Bình												250,000	250,000	250,000	250,000								
1.4	UBND huyện Quảng Hòa												725,000	725,000	725,000	725,000								
1.5	UBND huyện Trưng Khánh												750,000	750,000	750,000	750,000								
1.6	UBND Thành phố												5.600,000	5.600,000	5.600,000	5.600,000								
A.3	Xây dựng nông thôn mới						4.000,000	3.000,000	-	-	-	-	4.000,000	3.000,000	4.000,000	3.000,000	-	-						
I	Hỗ trợ đầu tư các xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới						4.000,000	3.000,000	-	-	-	-	4.000,000	3.000,000	4.000,000	3.000,000	-	-						
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023						4.000,000	3.000,000	-	-	-	-	4.000,000	3.000,000	4.000,000	3.000,000	-	-						
	Dự án nhóm C																							
1	Trường THCS Minh Thanh, huyện Nguyên Bình		NB		2022-2023	13/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	4.000,000	3.000,000					4.000,000	3.000,000	4.000,000	3.000,000			Trong đó: Hoàn trả vốn cho CTMTQG XD NTM theo Kết luận kiểm toán 2.174 triệu đồng					
A4	Chưa phân bổ chi tiết														40.600,000	40.600,000			Dự kiến cho DA "Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh". Sẽ giao vốn sau khi DA có QĐ điều chỉnh TMDT					
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh						10.547,000	9.547,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	10.547,000	9.547,000	32.600,000	32.600,000	-	-						
I	Chưa phân bổ chi tiết														30.915,536	30.915,536			Dự kiến cho DA "Trụ sở làm việc các cơ quan Đảng tỉnh". Sẽ giao vốn sau khi DA có QĐ điều chỉnh TMDT					
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						10.547,000	9.547,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	10.547,000	9.547,000	1.684,464	1.684,464	-	-						
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						10.547,000	9.547,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	10.547,000	9.547,000	1.684,464	1.684,464	-	-						



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Ngày lập dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2023				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	
							Tổng số	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác												Tổng số	Trong đó: Nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	<i>Dự án nhóm C</i>																				
1	Tru sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng				2022-2023		10.547,000	9.547,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	10.547,000	9.547,000	1.684,464	1.684,464					
C	Nguồn thu hợp pháp khác						282.183,000	233.083,000	2.000,000	-	-	-	99.100,000	49.100,000	49.100,000	49.100,000					
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						282.183,000	233.083,000	2.000,000	-	-	-	99.100,000	49.100,000	49.100,000	49.100,000					
(1)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>						282.183,000	233.083,000	2.000,000	-	-	-	99.100,000	49.100,000	49.100,000	49.100,000					
	<i>Dự án nhóm B</i>																				
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rủa, TPCB		TPCB		2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh	282.183,000	233.083,000	2.000,000				99.100,000	49.100,000	49.100,000	49.100,000			Vốn hỗ trợ từ CTCP Gang thép Cao Bằng		